

Phần 6b. Xe máy sản xuất, lắp ráp trong nước

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	Xe mô tô hai bánh	APRILIA	SR GT 200	174,4	99.500.000
2	Xe mô tô hai bánh	DAELIM	CKDI	49,5	9.200.000
3	Xe mô tô hai bánh	DAELIM	CUB	49,5	9.500.000
4	Xe mô tô hai bánh	HONDA	MSX125	125,0	50.200.000
5	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SH150	152,7	122.000.000
6	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SH150	153,0	82.000.000
7	Xe mô tô hai bánh	HONDA	AIR BLADE FI	108,0	32.000.000
8	Xe mô tô hai bánh	HONDA	AIR BLADE FI	124,9	38.000.000
9	Xe mô tô hai bánh	HONDA	AIR BLADE FI REPSOL	108,0	33.000.000
10	Xe mô tô hai bánh	HONDA	AIR BLADE KVG	108,0	28.500.000
11	Xe mô tô hai bánh	HONDA	AIR BLADE KVGFI	108,0	28.000.000
12	Xe mô tô hai bánh	HONDA	C100 SUPER DREAM	97,0	16.900.000
13	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CLICK (DISK) KVBG	108,0	25.500.000
14	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CLICK (DRUM) KVBG	108,0	25.500.000
15	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CLICK EXCEED KVBG	108,0	25.500.000
16	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CLICK EXCEED KVLN	108,0	25.500.000
17	Xe mô tô hai bánh	HONDA	DREAM C100MP	97,0	16.900.000
18	Xe mô tô hai bánh	HONDA	DREAM C100MS	97,1	16.900.000
19	Xe mô tô hai bánh	HONDA	FUTURE II KTMA	124,0	27.000.000
20	Xe mô tô hai bánh	HONDA	FUTURE NEO FI KVLH	124,0	27.000.000
21	Xe mô tô hai bánh	HONDA	FUTURE NEO GT KTMJ	124,0	24.000.000
22	Xe mô tô hai bánh	HONDA	FUTURE NEO GT KVLN	124,0	24.000.000
23	Xe mô tô hai bánh	HONDA	FUTURE NEO GT KVLS	124,0	24.000.000
24	Xe mô tô hai bánh	HONDA	FUTURE NEO JC35	124,0	28.000.000
25	Xe mô tô hai bánh	HONDA	FUTURE NEO KTMJ	124,0	24.000.000
26	Xe mô tô hai bánh	HONDA	FUTURE NEO KVLA	124,0	21.500.000
27	Xe mô tô hai bánh	HONDA	FUTURE NEO KVLN	124,0	22.500.000
28	Xe mô tô hai bánh	HONDA	FUTURE NEO KVLS	124,0	21.500.000
29	Xe mô tô hai bánh	HONDA	HA08 SUPER DREAM	97,0	16.400.000
30	Xe mô tô hai bánh	HONDA	HC12 WAVE α	97,0	13.700.000
31	Xe mô tô hai bánh	HONDA	HC120 WAVE α	97,0	15.800.000
32	Xe mô tô hai bánh	HONDA	HC121 WAVE α	97,0	17.000.000
33	Xe mô tô hai bánh	HONDA	HC125 WAVE α	97,0	17.000.000
34	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JA08 WAVE RSX FI AT	109,0	26.600.000
35	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JA27 SUPER DREAM	109,1	18.700.000
36	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JA31 WAVE RSX	109,1	22.000.000
37	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JA32 WAVE RSX FI	109,1	22.500.000
38	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JA36 BLADE	109,1	19.100.000
39	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JA38 WAVE RSX FI	109,1	22.500.000
40	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JC35 FUTURE NEO FI	124,0	27.000.000
41	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JC35 FUTURE X	124,0	22.500.000
42	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JC35 FUTURE X FI	124,0	27.000.000
43	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JC43 WAVE RSX	109,1	17.000.000
44	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JC430 WAVE RS	109,1	16.500.000
45	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JC431 WAVE S	109,1	16.500.000
46	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JC432 WAVE RSX	109,1	17.500.000
47	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JC52 WAVE RSX	109,1	19.800.000
48	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JC520 WAVE RS	109,1	18.000.000
49	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JC521 WAVE S	109,1	16.800.000
50	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JC52E WAVE RS	109,1	19.000.000
51	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JC52E WAVE RSX	109,1	20.500.000
52	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JC52E WAVE S	109,1	17.800.000
53	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JC53 FUTURE	124,8	24.500.000
54	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JC53 FUTURE FI	124,8	29.000.000
55	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JC533 FUTURE	124,8	38.000.000
56	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JC534 FUTURE FI	124,8	39.000.000
57	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JC535 FUTURE FI	124,8	40.000.000
58	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JC536 FUTURE	124,8	25.500.000
59	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JC537 FUTURE FI	124,8	30.000.000
60	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JC538 FUTURE FI	124,8	31.000.000
61	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JC760 FUTURE FI	124,9	30.000.000
62	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JC761 FUTURE FI	124,9	31.000.000
63	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF18 CLICK	108,0	26.000.000
64	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF18 CLICK PLAY	108,0	26.500.000
65	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF24 LEAD	108,0	32.000.000
66	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF240 LEAD	108,0	35.000.000
67	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF27 AIR BLADE FI	108,0	36.000.000
68	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF29 SH125	124,6	100.000.000
69	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF30 PCX	124,9	50.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
70	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF33 VISION	108,0	28.500.000
71	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF33E VISION	108,0	28.700.000
72	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF43 PCX	124,8	52.000.000
73	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF45 LEAD	124,9	37.500.000
74	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF451 LEAD	124,9	37.500.000
75	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF46 AIR BLADE FI	124,8	38.000.000
76	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF51 SH MODE	124,9	50.000.000
77	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF511 SH MODE	124,9	50.000.000
78	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF512 SH MODE	124,9	50.500.000
79	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF513 SH MODE	124,9	52.500.000
80	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF514 SH MODE	124,9	51.500.000
81	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF56 PCX	124,9	52.000.000
82	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF561 PCX	124,9	52.000.000
83	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF562 PCX	124,9	55.500.000
84	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF58 VISION	108,2	30.000.000
85	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF581 VISION	108,2	30.000.000
86	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF63 AIR BLADE	124,9	38.000.000
87	Xe mô tô hai bánh	HONDA	KC26 WINNER	149,1	43.000.000
88	Xe mô tô hai bánh	HONDA	KF11 SH150	152,7	122.000.000
89	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SH MODE JF513	125,0	51.000.000
90	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SH MODE JF514	125,0	51.500.000
91	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SUPER DREAM KFVN	97,0	16.900.000
92	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SUPER DREAM KFWV-KFVY	97,0	16.900.000
93	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SUPER DREAM KFVY	97,0	16.900.000
94	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SUPER DREAM KVVZ	97,0	16.900.000
95	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SUPER DREAM KVVV	97,0	16.300.000
96	Xe mô tô hai bánh	HONDA	WAVE (α) KVRP	97,0	12.900.000
97	Xe mô tô hai bánh	HONDA	WAVE α KRSA	97,1	12.900.000
98	Xe mô tô hai bánh	HONDA	WAVE α KRSM/KTLK	97,0	12.900.000
99	Xe mô tô hai bánh	HONDA	WAVE α KTLN	97,0	12.900.000
100	Xe mô tô hai bánh	HONDA	WAVE α KVRL	97,0	12.900.000
101	Xe mô tô hai bánh	HONDA	WAVE α KRSR	97,0	12.900.000
102	Xe mô tô hai bánh	HONDA	WAVE 1 KTLZ	97,0	11.900.000
103	Xe mô tô hai bánh	HONDA	WAVE 100S KVRJ	97,0	17.500.000
104	Xe mô tô hai bánh	HONDA	WAVE α KWY	97,0	13.400.000
105	Xe mô tô hai bánh	HONDA	WAVE BLADE JA38	110,0	20.500.000
106	Xe mô tô hai bánh	HONDA	WAVE NF110M	108,9	16.500.000
107	Xe mô tô hai bánh	HONDA	WAVE RS KTLN	97,0	14.500.000
108	Xe mô tô hai bánh	HONDA	WAVE RS KVRL	97,0	14.900.000
109	Xe mô tô hai bánh	HONDA	WAVE RS KVRL/WAVE S KVRR	97,0	14.900.000
110	Xe mô tô hai bánh	HONDA	WAVE RS KVRP	97,0	14.900.000
111	Xe mô tô hai bánh	HONDA	WAVE RS KWY	97,0	15.300.000
112	Xe mô tô hai bánh	HONDA	WAVE RSV KTLN	97,0	16.900.000
113	Xe mô tô hai bánh	HONDA	WAVE RSV KVRV	97,0	18.300.000
114	Xe mô tô hai bánh	HONDA	WAVE RSX KVRV	97,0	15.900.000
115	Xe mô tô hai bánh	HONDA	WAVE S KVRP	97,0	14.300.000
116	Xe mô tô hai bánh	HONDA	WAVE S KWY	97,0	14.700.000
117	Xe mô tô hai bánh	HONDA	WAVE ZX KTLK	97,0	14.900.000
118	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JA364 BLADE	109,1	18.600.000
119	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JA363 BLADE (D)	109,1	19.600.000
120	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JA365 BLADE (C)	109,1	20.000.000
121	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JA39 WAVE α	109,1	17.800.000
122	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JA08 WAVE RSX FI AT(C)	109,0	27.600.000
123	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JA31 WAVE RSX (C)	109,1	22.000.000
124	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JA31 WAVE RSX (D)	109,1	19.500.000
125	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JA32 WAVE RSX FI (C)	109,0	24.000.000
126	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JA32 WAVE RSX FI (D)	109,1	21.500.000
127	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JA 36 BLADE (C)	109,1	19.700.000
128	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JA36 BLADE (D)	109,1	17.700.000
129	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JA38 WAVE RSX FI (C)	109,1	23.000.000
130	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JA38 WAVE RSX FI (D)	109,1	21.500.000
131	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JC35 FUTURE X FI (C)	124,8	30.000.000
132	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JC432 WAVE RSX (C)	109,1	19.000.000
133	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JC52 WAVE RSX (C)	109,1	21.300.000
134	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JC520 WAVE RS (C)	109,1	19.500.000
135	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JC521 WAVE S (D)	109,1	16.800.000
136	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JC52E WAVE RS (C)	109,1	20.500.000
137	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JC52E WAVE RSX (C)	109,1	22.000.000
138	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JC52E WAVE S (D)	109,1	18.000.000
139	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JC53 FUTURE FI (C)	124,8	30.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
140	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JC535 FUTURE FI (C)	124,8	40.000.000
141	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JC538 FUTURE FI(C)	124,8	31.000.000
142	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JC761 FUTURE FI (C)	124,9	31.000.000
143	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF790 LEAD	124,8	37.500.000
144	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF791 LEAD	124,8	39.300.000
145	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JA392 WAVE α	109,1	18.200.000
146	Xe mô tô hai bánh	HONDA	TENA	108,0	36.000.000
147	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JK011 SH MODE	124,8	61.800.000
148	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JK140 AIR BLADE	124,8	45.300.000
149	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JK142 AIR BLADE	124,8	50.500.000
150	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JK141 AIR BLADE	124,8	45.419.742
151	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JK035 VISION	109,5	37.500.000
152	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF73 SH 125	124,9	74.800.000
153	Xe mô tô hai bánh	HONDA	KC440 WINNERX	149,1	46.200.000
154	Xe mô tô hai bánh	HONDA	KC480 WINNER R	149,2	46.160.000
155	Xe mô tô hai bánh	HONDA	KC481 WINNER R	149,2	50.560.000
156	Xe mô tô hai bánh	HONDA	DREAM C125K	124,9	29.400.000
157	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JK033 VISION	109,5	31.600.000
158	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JA367 BLADE (D)	109,1	20.200.000
159	Xe mô tô hai bánh	HONDA	NF121 SH350I	329,6	149.800.000
160	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JK031 VISION	109,5	33.100.000
161	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JA366 BLADE	109,1	19.200.000
162	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JK034 VISION	109,5	34.200.000
163	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JK121 LEAD	124,8	42.000.000
164	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JK010 SH MODE	124,8	56.700.000
165	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JK030 VISION	109,5	30.800.000
166	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JA368 BLADE (C)	109,1	21.700.000
167	Xe mô tô hai bánh	HONDA	KC441 WINNERX	149,1	50.100.000
168	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JK032 VISION	109,5	35.600.000
169	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JK120 LEAD	124,8	39.800.000
170	Xe mô tô hai bánh	HONDA	KF530 AIR BLADE	156,9	59.000.000
171	Xe mô tô hai bánh	HONDA	KF531 AIR BLADE	156,9	57.828.571
172	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF633 AIR BLADE FI	124,8	46.000.000
173	Xe mô tô hai bánh	HONDA	NF120 SH350I	329,6	150.000.000
174	Xe mô tô hai bánh	HONDA	KF422 SH160I	156,9	96.500.000
175	Xe mô tô hai bánh	HONDA	KF561 VARIO	156,9	56.300.000
176	Xe mô tô hai bánh	HONDA	KF560 VARIO	156,9	52.100.000
177	Xe mô tô hai bánh	HONDA	KF423 SH160I	156,9	113.000.000
178	Xe mô tô hai bánh	HONDA	KF425 SH160I	156,9	103.500.000
179	Xe mô tô hai bánh	HONDA	KF426 SH160I	156,9	95.200.000
180	Xe mô tô hai bánh	HONDA	KF427 SH160I	156,9	107.792.308
181	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JK191 SH MODE	124,8	65.600.000
182	Xe mô tô hai bánh	HONDA	KF424 SH160I	156,9	93.800.000
183	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF952 SH125I	124,8	74.600.000
184	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF953 SH125I	124,8	84.900.000
185	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF954 SH125I	124,8	78.726.087
186	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF955 SH125I	124,8	86.481.737
187	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JA393 WAVE α	109,2	18.700.000
188	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JA387 WAVE RSX FI (D)	109,2	22.200.000
189	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JK190 SH MODE	124,8	58.800.000
190	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JA388 WAVE RSX FI (C)	109,2	25.700.000
191	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JA386 WAVE RSX FI	109,2	23.700.000
192	Xe mô tô hai bánh	HONDA	KC443 WINNERX	149,2	50.300.000
193	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JC767 FUTURE FI (C)	124,9	33.700.000
194	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JC766 FUTURE FI	124,9	32.200.000
195	Xe mô tô hai bánh	HONDA	KC442 WINNERX	149,2	46.200.000
196	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JK036 VISION	109,5	38.500.000
197	Xe mô tô hai bánh	HONDA	NF122 SH350I	330,0	152.000.000
198	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JK123 LEAD	124,8	41.800.000
199	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JK037 VISION	109,5	34.600.000
200	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JK124 LEAD	124,8	45.800.000
201	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JK038 VISION	109,5	37.200.000
202	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JK122 LEAD	124,8	39.800.000
203	Xe mô tô hai bánh	HONDA	AIR BLADE KVGf ©	108,0	28.000.000
204	Xe mô tô hai bánh	HONDA	BLADE	109,1	18.800.000
205	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CMX300	286,0	126.500.000
206	Xe mô tô hai bánh	HONDA	FUTURE	108,0	22.000.000
207	Xe mô tô hai bánh	HONDA	FUTURE	110,0	23.500.000
208	Xe mô tô hai bánh	HONDA	FUTURE FI 125CC	124,9	30.200.000
209	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JA391 WAVE α	109,1	18.000.000
210	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JC43-WAVE RS	109,1	16.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
211	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JC43-WAVE S	109,1	16.000.000
212	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JC762 FUTURE FI	124,9	30.200.000
213	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JC763 FUTURE FI	124,9	31.200.000
214	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JC763 FUTURE FI (C)	124,9	32.900.000
215	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF42 SH125I	124,8	62.300.000
216	Xe mô tô hai bánh	HONDA	PANTHEON	153,0	97.000.000
217	Xe mô tô hai bánh	HONDA	KF251 SH150I	153,0	100.000.000
218	Xe mô tô hai bánh	HONDA	LEAD 125	124,8	37.500.000
219	Xe mô tô hai bánh	HONDA	PCX HYBRID	149,3	90.000.000
220	Xe mô tô hai bánh	HONDA	KF32 PCX150	149,3	90.000.000
221	Xe mô tô hai bánh	HONDA	KF143 SH150I	152,9	81.000.000
222	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SH125	124,9	68.000.000
223	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF81 PCX125	124,9	56.500.000
224	Xe mô tô hai bánh	HONDA	KF14 SH150I	152,9	75.500.000
225	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SH MODE	124,9	51.700.000
226	Xe mô tô hai bánh	HONDA	PCX	149,3	90.000.000
227	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF731 SH125I	124,9	76.000.000
228	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF730 SH125I	124,9	75.000.000
229	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF632 AIR BLADE	124,9	43.300.000
230	Xe mô tô hai bánh	HONDA	KF30 PCX150	149,3	66.500.000
231	Xe mô tô hai bánh	HONDA	PCX125	124,9	56.500.000
232	Xe mô tô hai bánh	HONDA	PCX150	149,3	70.500.000
233	Xe mô tô hai bánh	HONDA	KF250 SH150I	153,0	90.500.000
234	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF516 SH MODE	124,9	60.000.000
235	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF422 SH125I	124,8	67.000.000
236	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF582 VISION	108,2	30.000.000
237	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF461 AIR BLADE FI	124,8	38.000.000
238	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF583 VISION	108,2	30.800.000
239	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF515 SH MODE	124,9	55.000.000
240	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF631 AIR BLADE	124,9	38.000.000
241	Xe mô tô hai bánh	HONDA	WAVE ALPHA	109,1	17.800.000
242	Xe mô tô hai bánh	HONDA	WINNER 150 (KC26WINNER)	150,0	42.900.000
243	Xe mô tô hai bánh	HONDA	WAVE RS KVRP ©	109,1	16.900.000
244	Xe mô tô hai bánh	HONDA	WINNER	124,9	46.500.000
245	Xe mô tô hai bánh	HONDA	WINNER	149,1	46.500.000
246	Xe mô tô hai bánh	HONDA	WAVE RSX FI	109,1	21.500.000
247	Xe mô tô hai bánh	HONDA	VISION	108,2	30.000.000
248	Xe mô tô hai bánh	HONDA	HD 110	107,0	20.500.000
249	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF792 LEAD	124,8	38.300.000
250	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JA383 WAVE RSX FI	109,2	22.700.000
251	Xe mô tô hai bánh	HONDA	KC370 WINNERX	149,1	46.000.000
252	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF793 LEAD	124,8	40.300.000
253	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JA384 WAVE RSX FI (D)	109,2	21.700.000
254	Xe mô tô hai bánh	HONDA	KC371 WINNERX	149,1	49.000.000
255	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JA385 WAVE RSX FI (C)	109,2	24.700.000
256	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF951 SH125I	124,8	82.100.000
257	Xe mô tô hai bánh	HONDA	KF410 AIR BLADE	149,3	56.700.000
258	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF950 SH125I	124,8	73.300.000
259	Xe mô tô hai bánh	HONDA	KF421 SH150I	156,9	99.000.000
260	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF633 AIR BLADE	124,9	42.400.000
261	Xe mô tô hai bánh	HONDA	KF420 SH150I	156,9	91.000.000
262	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JC765 FUTURE FI (C)	124,9	31.600.000
263	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JC764 FUTURE FI	124,9	30.200.000
264	Xe mô tô hai bánh	KYMCO	CANDY	49,5	16.000.000
265	Xe mô tô hai bánh	KYMCO	CANDY	111,7	20.000.000
266	Xe mô tô hai bánh	KYMCO	CANDY DELUXE	111,7	20.000.000
267	Xe mô tô hai bánh	KYMCO	CANDY DELUXE-4U	111,7	20.000.000
268	Xe mô tô hai bánh	KYMCO	CANDY S	49,5	21.200.000
269	Xe mô tô hai bánh	KYMCO	CANDY S-A	49,5	21.700.000
270	Xe mô tô hai bánh	KYMCO	CANDY-A	49,5	20.100.000
271	Xe mô tô hai bánh	KYMCO	DANCE 100	97,0	11.000.000
272	Xe mô tô hai bánh	KYMCO	DANCE 110	107,0	12.000.000
273	Xe mô tô hai bánh	KYMCO	JOCKEY CK125-SD25	124,5	20.400.000
274	Xe mô tô hai bánh	KYMCO	K-PIPE	123,7	33.100.000
275	Xe mô tô hai bánh	KYMCO	LIKE	124,6	32.500.000
276	Xe mô tô hai bánh	KYMCO	LIKE ALA5	124,6	33.000.000
277	Xe mô tô hai bánh	KYMCO	LIKE MANY	124,6	31.200.000
278	Xe mô tô hai bánh	KYMCO	LIKE MANY 50	49,5	27.200.000
279	Xe mô tô hai bánh	KYMCO	LIKE MANY 50-A	49,5	27.200.000
280	Xe mô tô hai bánh	KYMCO	LIKE MANY A	124,6	29.900.000
281	Xe mô tô hai bánh	KYMCO	LIKE MANY FI 125	124,6	29.900.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
282	Xe mô tô hai bánh	KYMC	LIKE MANY S	124,6	33.200.000
283	Xe mô tô hai bánh	KYMC	PEOPLE	124,6	38.500.000
284	Xe mô tô hai bánh	KYMC	PEOPLE S VC25CA	124,6	41.500.000
285	Xe mô tô hai bánh	KYMC	PEOPLE VA25AC	124,6	38.500.000
286	Xe mô tô hai bánh	KYMC	SOLONA	163,4	50.000.000
287	Xe mô tô hai bánh	KYMC	SOLONA 125	125,0	33.000.000
288	Xe mô tô hai bánh	KYMC	VIVIO 125	124,6	14.000.000
289	Xe mô tô hai bánh	KYMC	ZING 150	150,0	20.000.000
290	Xe mô tô hai bánh	KYMC	LIKE 50	49,5	22.100.000
291	Xe mô tô hai bánh	KYMC	CANDY KA10FA	49,5	21.600.000
292	Xe mô tô hai bánh	KYMC	LIKE MANY 50 KA10EB	49,5	27.200.000
293	Xe mô tô hai bánh	KYMC	VISAR S	49,5	15.200.000
294	Xe mô tô hai bánh	KYMC	K-PIPE 50 MMC	49,5	21.400.000
295	Xe mô tô hai bánh	KYMC	PEOPLE 16FI	124,6	38.500.000
296	Xe mô tô hai bánh	KYMC	PEOPLE GTI300-BF60	298,9	131.000.000
297	Xe mô tô hai bánh	KYMC	VISAR 50	49,0	14.900.000
298	Xe mô tô hai bánh	KYMC	LIKE FI	124,6	32.500.000
299	Xe mô tô hai bánh	KYMC	LIKE II	124,8	32.000.000
300	Xe mô tô hai bánh	KYMC	JOCKEY FI125-VC25	124,6	25.400.000
301	Xe mô tô hai bánh	KYMC	CANDY HI 110	111,7	20.000.000
302	Xe mô tô hai bánh	KYMC	CANDY HI50	49,5	18.400.000
303	Xe mô tô hai bánh	KYMC	LIKE MANY S-A	124,6	31.600.000
304	Xe mô tô hai bánh	KYMC	LIKE MANY FI-VC25CC	124,6	30.000.000
305	Xe mô tô hai bánh	KYMC	CANDY HERMOSA 50	49,5	22.190.000
306	Xe mô tô hai bánh	KYMC	VISAR 50 MMC	49,0	14.500.000
307	Xe mô tô hai bánh	KYMC	CANDY 50	49,5	16.000.000
308	Xe mô tô hai bánh	KYMC	LIKE 50 KA10EC	49,5	22.600.000
309	Xe mô tô hai bánh	LIFAN	CG125	124,0	16.500.000
310	Xe mô tô hai bánh	LIFAN	LF125T-2DF	124,5	18.700.000
311	Xe mô tô hai bánh	LIFAN	50R	49,5	12.700.000
312	Xe mô tô hai bánh	LIFAN	NORMANDY 125	124,5	15.300.000
313	Xe mô tô hai bánh	LIFAN	LF100-4CF	97,0	9.800.000
314	Xe mô tô hai bánh	LIFAN	50S-III	49,5	11.100.000
315	Xe mô tô hai bánh	LIFAN	50S-H	49,5	11.000.000
316	Xe mô tô hai bánh	LIFAN	50V	49,5	10.000.000
317	Xe mô tô hai bánh	LIFAN	50S-K	49,5	12.500.000
318	Xe mô tô hai bánh	LIFAN	110	107,0	10.700.000
319	Xe mô tô hai bánh	MALAGUTI	MADISON 150	152,0	38.900.000
320	Xe mô tô hai bánh	PEUGEOT	DJANGO 125	125,0	68.500.000
321	Xe mô tô hai bánh	PEUGEOT	DJANGO 125 (QP5-VN)	124,6	69.800.000
322	Xe mô tô hai bánh	PEUGEOT	DJANGO M2AARB	124,6	68.000.000
323	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA PRIMAVERA 125 ABS	124,5	68.400.000
324	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA S 125	124,0	67.500.000
325	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA S 150	149,5	79.500.000
326	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA SPRINT 125 ABS	124,5	69.300.000
327	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	ZIP 100	96,0	30.900.000
328	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	MEDLEY 125 ABS-100	124,7	71.000.000
329	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	MEDLEY 150 ABS-200	155,1	82.400.000
330	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA LX 125-110	124,0	64.700.000
331	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA PRIMAVERA 125 ABS-510	124,5	69.300.000
332	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA SPRINT 125 ABS-511	124,5	75.500.000
333	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	ZIP 100-411	96,0	37.000.000
334	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	ZIP 100-411	96,2	37.000.000
335	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	ZIP 100-310	96,0	32.300.000
336	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA SPRINT 150 ABS-221	154,8	89.900.000
337	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA SPRINT 150 ABS-211	154,8	91.400.000
338	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS SUPER SPORT 300 ABS-719	278,3	135.000.000
339	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA S 125 3V IE-501	124,5	67.000.000
340	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	JUSTIN BIEBER X VESPA-519	124,5	115.800.000
341	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	JUSTIN BIEBER X VESPA-419	154,8	132.400.000
342	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA LX125 IGET-920	124,5	67.900.000
343	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTV	278,3	159.800.000
344	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS SUPER TECH 300 ABS-105	278,3	158.600.000
345	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	LIBERTY 125 IE-100	124,0	57.000.000
346	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA PRIMAVERA 125 75TH ABS-517	124,5	112.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
347	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS SUPER SPORT 150 ABS-301	155,1	137.000.000
348	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA S 125 IGET-921	124,5	66.000.000
349	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA SPRINT 150 STFT ABS-418	154,8	110.000.000
350	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA SPRINT 125 STFT ABS-518	124,5	98.400.000
351	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS 150 ABS	155,1	126.500.000
352	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	LIBERTY 125 RST25 - 500	124,7	58.200.000
353	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA SPRINT TECH 125 - 109	124,5	103.800.000
354	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA SPRINT TECH 150 - 209	154,8	119.800.000
355	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA SPRINT 125 CC	124,5	88.600.000
356	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA SPRINT 150 CC	154,8	104.000.000
357	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	FLY 125 3V IE	124,5	39.800.000
358	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	FLY 125 3V IE-510	124,5	39.800.000
359	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	FLY 125 IE	124,0	37.900.000
360	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	FLY 150 IE	149,5	52.500.000
361	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	LIBERTY 125 3V IE	124,5	52.700.000
362	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	LIBERTY 125 3V IE-110	124,5	57.500.000
363	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	LIBERTY 125 3V IE-130	124,5	54.600.000
364	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	LIBERTY 125 3V IE-401	124,5	54.600.000
365	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	LIBERTY 125 IE	124,0	56.800.000
366	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	LIBERTY 150 3V IE	154,8	71.500.000
367	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	LIBERTY 150 3V IE-500	154,8	71.500.000
368	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	LIBERTY 150 IE	149,5	70.700.000
369	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	LIBERTY 150 IE-200	149,5	56.000.000
370	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	MEDLEY 125 ABS	124,7	67.900.000
371	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	MEDLEY 125 ABS-111	124,7	71.600.000
372	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	MEDLEY 150 ABS	155,1	82.400.000
373	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	MEDLEY 150 ABS-211	155,1	84.200.000
374	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	MEDLEY 150 ABS-224	155,1	86.000.000
375	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	MEDLEY 150 ABS-231	155,1	93.900.000
376	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	MEDLEY 150 ABS-236	155,1	87.900.000
377	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	MEDLEY 150 ABS-241	155,1	86.000.000
378	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	MEDLEY 150 ABS-257	155,1	87.900.000
379	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS 125 3V IE	124,5	79.800.000
380	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS 125 3V IE-310	124,5	74.200.000
381	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS 125 3V IE-312	124,5	79.800.000
382	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS 150 3V IE	154,8	90.900.000
383	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS 150 3V IE-410	154,8	91.000.000
384	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS SUPER 125-510	124,7	88.500.000
385	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS SUPER 150 ABS-610	155,1	108.200.000
386	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS SUPER 150-610	155,0	115.000.000
387	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS SUPER 300-710	278,3	122.600.000
388	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA LT 125 3V IE	124,5	63.900.000
389	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA LT 125 3V IE-503	124,5	63.900.000
390	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA LX 125	124,0	61.000.000
391	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA LX 125 3V IE-500	124,5	65.000.000
392	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA LX 125 3V IE-700	124,5	63.100.000
393	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA LX 125 IE	124,0	67.900.000
394	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA LX 125 IE-300	124,0	67.900.000
395	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA LX 150	149,5	74.500.000
396	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA LX 150 3V IE	154,8	80.700.000
397	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA LX 150 3V IE-600	154,8	150.700.000
398	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA LX 150 IE	149,5	76.500.000
399	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA LXV 125 3V IE	124,5	74.000.000
400	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA LXV 125 3V IE-502	124,5	68.700.000
401	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA LXV 150 3V IE-602	154,8	80.700.000
402	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA PRIMAVERA 125 3V IE	124,5	65.000.000
403	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA PRIMAVERA 125 3V IE-100	124,5	64.000.000
404	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA PRIMAVERA 125 3V IE-500	124,5	66.000.000
405	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA PRIMAVERA 125 ABS-513	124,5	76.800.000
406	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA PRIMAVERA 150 3V IE-200	150,0	82.600.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
407	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA S 125 3V IE	124,5	69.700.000
408	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA S 125 IE	124,0	69.500.000
409	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA S 150 3V IE	154,8	82.200.000
410	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA S 150 IE	149,5	79.500.000
411	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA SPRINT 125 3V IE	124,5	66.800.000
412	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA SPRINT 125 3V IE-111	124,5	66.800.000
413	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA SPRINT 125 ABS-514	124,5	77.500.000
414	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA SPRINT 150 3V IE	154,8	86.500.000
415	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA SPRINT 150 3V IE-211	154,8	81.400.000
416	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	ZIP 100-300	96,0	37.200.000
417	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS SUPER 125 ABS-511	124,7	93.900.000
418	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS SUPER 300 ABS-712	278,3	129.000.000
419	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	LIBERTY 125 IGET-111	124,5	48.900.000
420	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS SUPER 150 ABS-611	155,1	115.000.000
421	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS TOURING 300 ABS-718	278,3	131.000.000
422	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	FLY 125 IE-110	124,0	40.500.000
423	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS SUPER TECH 300 ABS-715	278,3	155.000.000
424	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	MEDLEY 125 ABS-131	124,7	75.000.000
425	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	MEDLEY 150 ABS-226	155,1	87.900.000
426	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	LIBERTY 50-100	49,9	39.900.000
427	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA SEI GIORNI ABS-724	278,3	139.000.000
428	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA SPRINT 150 ABS-724	154,8	89.900.000
429	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	GZ125HS	124,0	44.000.000
430	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	UK110 ADDRESS	112,8	28.300.000
431	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	UK110 ADDRESS	113,0	28.300.000
432	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	AMITY UE125CT	124,5	25.900.000
433	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	AXELO 125RR	124,0	25.300.000
434	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	AXELO 125SP	124,0	23.400.000
435	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	BEST 110	109,7	14.000.000
436	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	EN150-A FI	149,0	44.000.000
437	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	FU150 RAIDER	147,0	50.000.000
438	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	FU150FI RAIDER	147,0	50.000.000
439	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	FU150FI RAIDER	147,3	45.600.000
440	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	GZ150-A	149,0	44.500.000
441	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	HAYATE 125SS	124,0	25.400.000
442	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	HAYATE 125SS FI	124,0	29.000.000
443	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	HAYATE 125SS FI SPECIAL EDITION	124,0	29.000.000
444	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	HAYATE 125SS SPECIAL EDITION	124,0	29.000.000
445	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	HAYATE LIMITED EDITION	124,0	24.200.000
446	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	HAYATE NIGHT RIDER	124,0	24.200.000
447	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	HAYATE SPECIAL EDITION	124,0	24.200.000
448	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	HAYATE UW125S	124,0	20.900.000
449	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	HAYATE UW125SC	124,0	21.800.000
450	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	RAIDER 150	150,0	47.700.000
451	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	RAIDER 150 SK	150,0	50.200.000
452	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	RAIDER FI 150 SK	150,0	49.000.000
453	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	REVO FK110D	110,0	15.600.000
454	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	REVO FK110SCD	110,0	17.900.000
455	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	REVO FK110SD	110,0	16.500.000
456	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	SHOGUN FD125XSD	124,0	22.500.000
457	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	SKYDRIVE UK125SC	124,0	24.500.000
458	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	SMASH FD110XCD	109,7	14.200.000
459	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	SMASH FD110XCDL	109,7	14.200.000
460	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	SMASH FD110XCSD	109,7	14.200.000
461	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	SMASH REVO FK110D	110,0	14.500.000
462	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	SMASH REVO FK110SCD	110,0	17.400.000
463	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	SMASH REVO FK110SD	110,0	14.500.000
464	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	SMASH REVO NIGHT RIDER FK110ZSD	110,0	17.400.000
465	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	SMASH REVO SP FK110ZD	110,0	14.500.000
466	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	SMASH REVO SP FK110ZSCD	110,0	17.400.000
467	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	THUNDER 150 FI	149,0	44.700.000
468	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	THUNDER 150S FI	149,0	46.600.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
469	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	UA125T FI	124,0	31.000.000
470	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	UE125RT	124,5	31.000.000
471	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	UV125 IMPULSE	124,0	29.800.000
472	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	UV125 IMPULSE FI	125,0	30.900.000
473	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	VIVA 115 FI	113,0	21.000.000
474	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	VIVA FD110 CDX	109,7	20.500.000
475	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	VIVA FD110 CRX	109,7	20.500.000
476	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	VIVA FD110CSD	109,7	20.500.000
477	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	VIVA R FD110TSD	109,7	20.500.000
478	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	X-BIKE FL 125SCD	124,0	21.800.000
479	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	X-BIKE FL 125SD	124,0	20.600.000
480	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	X-BIKE NIGHT RIDER FL 125ZSCD	124,0	22.000.000
481	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	X-BIKE SPORT PRODUCTION SP FL125SCD	124,0	22.700.000
482	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	GD110HU	112,8	27.972.000
483	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	UV125FI IMPULSE	124,0	30.800.000
484	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	UV125FI IMPULSE	124,1	30.800.000
485	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	CRYSTAL	109,0	60.000.000
486	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	GSX-R150	147,3	41.500.000
487	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	GSX-S150	147,3	38.500.000
488	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	RU110U	109,0	17.200.000
489	Xe mô tô hai bánh	SYM	AMIGO 50-VG1	49,5	16.000.000
490	Xe mô tô hai bánh	SYM	AMIGO 50-VG1	50,0	15.700.000
491	Xe mô tô hai bánh	SYM	ANGEL+EZ110R-VDA	108,0	13.300.000
492	Xe mô tô hai bánh	SYM	ANGEL+EZ110-VDB	108,0	11.800.000
493	Xe mô tô hai bánh	SYM	ANGEL+EZSR-VDD	108,0	14.000.000
494	Xe mô tô hai bánh	SYM	ANGEL+EZS-VDE	108,0	13.000.000
495	Xe mô tô hai bánh	SYM	ANGELA SR-VCF	108,9	15.900.000
496	Xe mô tô hai bánh	SYM	ANGELA	108,9	15.900.000
497	Xe mô tô hai bánh	SYM	ATTILA ELIZABETH EFI	111,1	31.000.000
498	Xe mô tô hai bánh	SYM	ATTILA ELIZABETH	124,6	27.000.000
499	Xe mô tô hai bánh	SYM	ATTILA PASSING EFI	111,1	25.500.000
500	Xe mô tô hai bánh	SYM	ATTILA PASSING XR	124,6	22.500.000
501	Xe mô tô hai bánh	SYM	ATTILA PASSING	124,6	21.500.000
502	Xe mô tô hai bánh	SYM	ATTILA POWER 125 EFI	124,6	22.500.000
503	Xe mô tô hai bánh	SYM	ATTILA VENUS	124,6	35.000.000
504	Xe mô tô hai bánh	SYM	ATTILA VICTORIA	124,6	22.000.000
505	Xe mô tô hai bánh	SYM	ATTILA V	124,6	33.700.000
506	Xe mô tô hai bánh	SYM	ELEGANT	50,0	15.300.000
507	Xe mô tô hai bánh	SYM	ELEGANT 110	108,0	14.500.000
508	Xe mô tô hai bánh	SYM	ELEGANT II-SD9	50,0	13.800.000
509	Xe mô tô hai bánh	SYM	ELEGANT II-SD9	97,2	13.800.000
510	Xe mô tô hai bánh	SYM	ELEGANT II-SDB	97,0	13.800.000
511	Xe mô tô hai bánh	SYM	ELEGANT II-SDB	97,2	14.200.000
512	Xe mô tô hai bánh	SYM	ELEGANT SR	97,2	12.500.000
513	Xe mô tô hai bánh	SYM	ELEGANT S	97,2	11.500.000
514	Xe mô tô hai bánh	SYM	ELEGANTII	97,2	9.800.000
515	Xe mô tô hai bánh	SYM	ENJOY 125	124,6	13.900.000
516	Xe mô tô hai bánh	SYM	ENJOY 125SR	124,6	13.900.000
517	Xe mô tô hai bánh	SYM	GALAXY R	108,0	15.500.000
518	Xe mô tô hai bánh	SYM	GALAXY SPORT	108,0	18.600.000
519	Xe mô tô hai bánh	SYM	GALAXY SPORT	113,0	19.700.000
520	Xe mô tô hai bánh	SYM	GALAXY SR	108,0	16.300.000
521	Xe mô tô hai bánh	SYM	GALAXY SR	113,0	17.400.000
522	Xe mô tô hai bánh	SYM	GALAXY S	108,0	14.500.000
523	Xe mô tô hai bánh	SYM	JOYRIDE	111,1	25.000.000
524	Xe mô tô hai bánh	SYM	MOTOWOLF 125	124,1	15.000.000
525	Xe mô tô hai bánh	SYM	SHARK 170	168,9	39.000.000
526	Xe mô tô hai bánh	SYM	SHARK EFI	124,6	44.000.000
527	Xe mô tô hai bánh	SYM	SHARK MINI	124,6	29.000.000
528	Xe mô tô hai bánh	SYM	SHARK	124,6	39.000.000
529	Xe mô tô hai bánh	SYM	SHARK	168,9	55.000.000
530	Xe mô tô hai bánh	SYM	STAR X	123,0	23.800.000
531	Xe mô tô hai bánh	SYM	WIND SPEED 125	124,6	23.000.000
532	Xe mô tô hai bánh	SYM	WIND SPEED 125	125,0	20.000.000
533	Xe mô tô hai bánh	SYM	EX50	50,0	8.800.000
534	Xe mô tô hai bánh	SYM	ANGELA-VCA	108,9	15.900.000
535	Xe mô tô hai bánh	SYM	ANGELA-VCB	108,9	16.900.000
536	Xe mô tô hai bánh	SYM	ATTILA ELIZABETH EFI-VUA	111,1	33.500.000
537	Xe mô tô hai bánh	SYM	ATTILA ELIZABETH EFI-VUB	111,1	31.500.000
538	Xe mô tô hai bánh	SYM	ATTILA ELIZABETH EFI-VUC	111,1	33.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
539	Xe mô tô hai bánh	SYM	ATTILA ELIZABETH EFI-VUD	111,1	31.000.000
540	Xe mô tô hai bánh	SYM	ATTILA ELIZABETH EFI-VUH	111,1	34.000.000
541	Xe mô tô hai bánh	SYM	ATTILA ELIZABETH EFI-VUJ	111,1	29.300.000
542	Xe mô tô hai bánh	SYM	ATTILA ELIZABETH EFI-VUK	111,1	28.000.000
543	Xe mô tô hai bánh	SYM	ATTILA ELIZABETH EFI-VUL	111,1	30.300.000
544	Xe mô tô hai bánh	SYM	ATTILA ELIZABETH EFI-VUP	111,1	28.000.000
545	Xe mô tô hai bánh	SYM	ATTILA ELIZABETH EFI-VUR	111,1	29.300.000
546	Xe mô tô hai bánh	SYM	ATTILA ELIZABETH-VTB	124,6	30.000.000
547	Xe mô tô hai bánh	SYM	ATTILA ELIZABETH-VTC	124,6	28.000.000
548	Xe mô tô hai bánh	SYM	ATTILA ELIZABETH-VTK	124,6	25.000.000
549	Xe mô tô hai bánh	SYM	ATTILA ELIZABETH-VTL	124,6	23.000.000
550	Xe mô tô hai bánh	SYM	ATTILA PASSING EFI-VWH	111,1	20.000.000
551	Xe mô tô hai bánh	SYM	ATTILA PASSING XR-KAT	124,6	22.500.000
552	Xe mô tô hai bánh	SYM	ATTILA POWER 125 EFI-VJ1	124,6	30.000.000
553	Xe mô tô hai bánh	SYM	ATTILA VENUS-VJ3	124,6	33.800.000
554	Xe mô tô hai bánh	SYM	ATTILA VENUS-VJ4	124,6	31.800.000
555	Xe mô tô hai bánh	SYM	ATTILA VENUS-VJ5	124,6	30.800.000
556	Xe mô tô hai bánh	SYM	ATTILA VICTORIA-VT3	124,6	26.000.000
557	Xe mô tô hai bánh	SYM	ATTILA VICTORIA-VT4	124,6	24.000.000
558	Xe mô tô hai bánh	SYM	ATTILA VICTORIA-VTF	124,6	23.000.000
559	Xe mô tô hai bánh	SYM	ATTILA VICTORIA-VTG	124,6	22.000.000
560	Xe mô tô hai bánh	SYM	ATTILA VICTORIA-VTH	124,6	20.500.000
561	Xe mô tô hai bánh	SYM	ATTILA VICTORIA-VTJ	124,6	18.500.000
562	Xe mô tô hai bánh	SYM	ATTILA V-VJ6	124,6	32.000.000
563	Xe mô tô hai bánh	SYM	ATTILA V-VJ9	124,6	32.000.000
564	Xe mô tô hai bánh	SYM	ELEGANT 110-SD1	108,0	13.700.000
565	Xe mô tô hai bánh	SYM	ELEGANT 50-SE1	49,5	14.500.000
566	Xe mô tô hai bánh	SYM	ELEGANT II-SAF	97,2	10.500.000
567	Xe mô tô hai bánh	SYM	ELEGANT SR-SAR	97,2	13.900.000
568	Xe mô tô hai bánh	SYM	ELEGANT S-SAS	97,2	13.300.000
569	Xe mô tô hai bánh	SYM	ELITE-VV1	49,5	22.100.000
570	Xe mô tô hai bánh	SYM	ENJOY 125-KAD	124,6	15.000.000
571	Xe mô tô hai bánh	SYM	GALAXY R-VBD	108,0	15.500.000
572	Xe mô tô hai bánh	SYM	GALAXY SPORT-VBJ	108,0	18.600.000
573	Xe mô tô hai bánh	SYM	GALAXY SPORT-VBR	113,0	19.700.000
574	Xe mô tô hai bánh	SYM	GALAXY SPORT-VBV	113,0	19.900.000
575	Xe mô tô hai bánh	SYM	GALAXY SR-VBC	108,0	16.300.000
576	Xe mô tô hai bánh	SYM	GALAXY SR-VBP	113,0	17.400.000
577	Xe mô tô hai bánh	SYM	GALAXY SR-VBT	113,0	17.600.000
578	Xe mô tô hai bánh	SYM	GALAXY S-VBE	108,0	14.500.000
579	Xe mô tô hai bánh	SYM	JOYRIDE-VWA	111,1	25.000.000
580	Xe mô tô hai bánh	SYM	JOYRIDE-VWB	111,1	23.000.000
581	Xe mô tô hai bánh	SYM	JOYRIDE-VWD	111,1	29.000.000
582	Xe mô tô hai bánh	SYM	JOYRIDE-VWE	111,1	27.500.000
583	Xe mô tô hai bánh	SYM	SHARK 125-VVB	124,6	37.000.000
584	Xe mô tô hai bánh	SYM	SHARK 170-VVC	168,9	39.000.000
585	Xe mô tô hai bánh	SYM	SHARK EFI-VVE	124,6	42.000.000
586	Xe mô tô hai bánh	SYM	SHARK EFI-VVG	124,6	44.000.000
587	Xe mô tô hai bánh	SYM	SHARK MINI-KBE	124,6	28.500.000
588	Xe mô tô hai bánh	SYM	SHARK MINI-KBF	124,6	28.500.000
589	Xe mô tô hai bánh	SYM	SHARK-VVC	168,9	39.000.000
590	Xe mô tô hai bánh	SYM	STAR X-VE2	123,0	24.300.000
591	Xe mô tô hai bánh	SYM	ATTILA VENUS-VJK	124,6	33.800.000
592	Xe mô tô hai bánh	SYM	ATTILA VENUS-VJL	124,6	31.800.000
593	Xe mô tô hai bánh	SYM	ATTILA VENUS-VJM	124,6	30.800.000
594	Xe mô tô hai bánh	SYM	ELEGANT 50-SE2	49,5	14.100.000
595	Xe mô tô hai bánh	SYM	STAR SR 125-VE5	123,0	25.500.000
596	Xe mô tô hai bánh	SYM	STAR SR 125-VE6	123,0	24.000.000
597	Xe mô tô hai bánh	SYM	ELEGANT 110+-SDM	108,0	16.500.000
598	Xe mô tô hai bánh	SYM	ATTILA PASSING-KAS	124,6	21.500.000
599	Xe mô tô hai bánh	SYM	TUSCANY 150-VW5	149,6	44.000.000
600	Xe mô tô hai bánh	SYM	PRITI 125-VH2	124,6	26.500.000
601	Xe mô tô hai bánh	SYM	NAGA 150-VSK	149,6	47.300.000
602	Xe mô tô hai bánh	SYM	ANGELA (VC1)	50,0	15.400.000
603	Xe mô tô hai bánh	SYM	ABELA-V3A	111,0	26.000.000
604	Xe mô tô hai bánh	SYM	BONUS	125,0	29.000.000
605	Xe mô tô hai bánh	SYM	ANGEL-VCL	108,0	15.500.000
606	Xe mô tô hai bánh	SYM	ANGEL-VCK	108,0	16.200.000
607	Xe mô tô hai bánh	SYM	FANCY VXA	124,6	34.000.000
608	Xe mô tô hai bánh	SYM	STAR SR-VF7	174,5	47.700.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
609	Xe mô tô hai bánh	SYM	POWER HI	81,4	10.500.000
610	Xe mô tô hai bánh	SYM	HUSKY CLASSIC 125-VL2	124,0	32.500.000
611	Xe mô tô hai bánh	SYM	STAR SR125-V5	123,0	26.000.000
612	Xe mô tô hai bánh	SYM	SYM Z1	49,0	11.100.000
613	Xe mô tô hai bánh	SYM	FANCY ABS-VXB	124,6	37.300.000
614	Xe mô tô hai bánh	SYM	ELEGANT 110-SDK	108,0	16.400.000
615	Xe mô tô hai bánh	SYM	ATTILA-VW2	124,6	31.700.000
616	Xe mô tô hai bánh	SYM	GALAXY 125-VAM	124,6	24.000.000
617	Xe mô tô hai bánh	SYM	ANGEL 125-VEB	124,6	23.500.000
618	Xe mô tô hai bánh	SYM	PASSING 50-KA3	49,5	21.700.000
619	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	EXCITER	149,8	45.500.000
620	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	ACRUZO	125,0	36.500.000
621	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	BW'S	125,0	59.000.000
622	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	EXCITER 1S	134,4	26.300.000
623	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	EXCITER-55P1	134,4	40.000.000
624	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	EXCITER-5P71	134,4	31.500.000
625	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	GRAVITA	113,7	22.600.000
626	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	JANUS-BJ72	124,9	31.500.000
627	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	JUPITER 2S	110,3	20.600.000
628	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	JUPITER 4B	110,3	23.000.000
629	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	JUPITER 5SD	101,8	20.600.000
630	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	JUPITER 5VT	110,3	20.800.000
631	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	JUPITER FI	113,7	28.900.000
632	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	JUPITER GRAVITA FI	113,7	27.400.000
633	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	JUPITER	113,7	24.800.000
634	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	JUPITER-5B	110,3	20.600.000
635	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	LUVIAS	124,9	25.000.000
636	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	MIO AMORE 5WP6	113,7	15.000.000
637	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	MIO AMORE	113,7	16.500.000
638	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	MIO CLASSICO 4D	113,7	20.000.000
639	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	MIO MAXIMO	113,7	20.000.000
640	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	MIO MAXIMO 5W	113,7	17.000.000
641	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	MIO ULTIMO	113,7	17.000.000
642	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	NOUVO 114	113,7	24.000.000
643	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	NOUVO 125	124,9	33.900.000
644	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	NOZZA GRANDE	125,0	38.000.000
645	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	NVX-B631	155,1	45.000.000
646	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	NVX-B633	155,1	51.000.000
647	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	SIRIUS FI	113,7	21.000.000
648	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	SIRIUS R	101,8	11.000.000
649	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	SIRIUS 110	110,3	14.700.000
650	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	SIRIUS 102	101,8	11.000.000
651	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	TAURUS	113,7	14.400.000
652	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	TFX 150	150,0	75.100.000
653	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	TZX150	150,0	75.200.000
654	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	SIRIUS-B6A2	110,3	18.500.000
655	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	JANUS-BJ71	124,9	28.000.000
656	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	ACRUZO-2TD1	125,0	33.500.000
657	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	EXCITER-1S9A	134,4	36.000.000
658	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	EXCITER-2ND1	149,8	45.500.000
659	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	FZN150	149,0	54.000.000
660	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	JUPITER FI-2VP4	110,0	30.000.000
661	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	JUPITER FI-2VP4	113,7	30.000.000
662	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	NOUVO SX-2XC1	124,9	36.400.000
663	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	NOZZA GRANDE-2BM1	125,0	39.900.000
664	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	NVX-B641	124,7	41.000.000
665	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	SIRIUS FI-1FC8	113,7	23.200.000
666	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	SIRIUS FI-1FC9	113,7	21.300.000
667	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	SIRIUS FI-1FCC	110,0	19.500.000
668	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	SIRIUS FI-1FCC	113,7	19.500.000
669	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	SIRIUS-5C6H	110,3	19.500.000
670	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	SIRIUS-5C6J	110,3	18.500.000
671	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	SIRIUS-5C6K	110,3	21.300.000
672	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	JUPITER GRAVITA FI-1PB2	113,7	27.400.000
673	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	JUPITER FI-2VP2	113,7	28.900.000
674	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	SV MAX 125 XC125RA	124,0	24.200.000
675	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	NOZZA-1DR1	113,7	32.000.000
676	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	NVX-B634	155,1	52.700.000
677	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	NOZZA GRANDE-BJJ1	124,9	46.000.000
678	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	NOZZA GRANDE-BJJ2	124,9	50.900.000
679	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	NVX-BBN1	155,1	55.300.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
680	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	EXCITER-B5V2	155,1	47.600.000
681	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	EXCITER-B5V1	155,1	50.600.000
682	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	JUPITER FI-2VPG	113,7	30.100.000
683	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	JUPITER GRAVITA FI-2VP5	113,7	29.000.000
684	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	JUPITER GRAVITA FI-2VP3	113,7	25.800.000
685	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	FREEGO-B4U5	124,9	30.100.000
686	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	FREEGO-B4U6	124,9	34.100.000
687	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	BW'S-1CN1	125,0	24.500.000
688	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	SIRIUS FI-BSA1	113,7	22.200.000
689	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	SIRIUS FI-BSA3	113,7	21.100.000
690	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	SIRIUS FI-BSA2	113,7	23.900.000
691	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	JUPITER FINN FI-BPC1	113,7	27.900.000
692	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	LATTE-B0R3	124,9	38.300.000
693	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	JANUS-BJ7K	124,9	28.600.000
694	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	JANUS-BJ7L	124,9	32.400.000
695	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	NEOS-BFM4	2,3	50.000.000
696	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	PG-1-BNS1	113,7	30.900.000
697	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	EXCITER-B5VC	155,1	51.000.000
698	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	EXCITER-B5VB	155,1	48.000.000
699	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	EXCITER-BNV1	155,1	54.700.000
700	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	E32ME QIBX125	125,0	30.400.000
701	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	LEXI-BVY1	155,1	48.700.000
702	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	JANUS-BJ7R	124,9	33.300.000
703	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	JANUS-BJ7P	124,9	29.200.000
704	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	F26N	250,0	99.000.000
705	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	CUXI-1DW1	101,8	31.000.000
706	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	NOZZA GRANDE-B8A1	124,9	45.500.000
707	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	NOZZA GRANDE-B8A2	124,9	49.600.000
708	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	EXCITER-2NDC	149,8	48.200.000
709	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	FREEGO-B4U1	124,9	33.000.000
710	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	FREEGO-B4U2	124,9	39.000.000
711	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	MIO ULTIMO 5WP9	113,7	17.900.000
712	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	LATTE-B0R1	124,9	37.490.000
713	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	TAURUS-16S4	113,7	14.400.000
714	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	MIO CLASSICO 5WPA	113,7	15.000.000
715	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	SIRIUS-B6	115,0	17.500.000
716	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	SIRIUS-3S	110,3	14.700.000
717	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	SIRIUS-5C	110,3	15.200.000
718	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	SIRIUS-5H	101,8	12.000.000
719	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	LUVIAS FI-ISK1	124,9	27.900.000
720	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	SIRIUS FI-1FC4	113,7	20.340.000
721	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	SIRIUS FI-1FCA	113,7	20.000.000
722	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	SIRIUS-5C64	110,3	18.300.000
723	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	LEXAM-15C1	113,7	25.500.000
724	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	NOZZA GRANDE-2BM5	125,0	44.000.000
725	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	SIRIUS-B6A3	110,3	21.000.000
726	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	SIRIUS-B6A1	110,3	19.800.000
727	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	NVX-B636	155,1	49.500.000
728	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	NOUVO-5P11	132,6	27.700.000
729	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	NOUVO-5P11	133,0	27.700.000
730	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	JUPITER-31C5	113,7	26.800.000
731	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	TAURUS-16S2	113,7	15.700.000
732	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	NVX-B63D	155,1	52.200.000
733	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	SIRIUS-BGY3	110,3	21.300.000
734	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	SIRIUS-BGY2	110,3	18.800.000
735	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	SIRIUS-BGY1	110,3	21.000.000
736	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	MIO ULTIMO 4P83	113,7	19.050.000
737	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	JUPITER FI-1PB3	113,7	28.500.000
738	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	SIRIUS FI-1FC3	113,7	22.400.000
739	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	YAZ 125	124,3	60.000.000
740	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	NVX-B646	124,7	41.000.000
741	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	NVX-D111	155,1	69.000.000
742	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	NVX-D121	155,1	68.000.000
743	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	PG-1-DG11	113,7	34.855.000
744	Xe mô tô hai bánh	REBEL	RB125	124,0	27.000.000
745	Xe mô tô hai bánh	REBEL	SPORT 170	168,0	33.300.000
746	Xe mô tô hai bánh	BOSSCITY	CUB50K	49,5	12.000.000
747	Xe mô tô hai bánh	BOSSCITY	50-4C	49,5	10.900.000
748	Xe mô tô hai bánh	BOSSCITY	125WJ	124,8	30.700.000
749	Xe mô tô hai bánh	BOSSCITY	125H	124,7	40.000.000
750	Xe mô tô hai bánh	BOSSCITY	50S-H	49,5	11.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
751	Xe mô tô hai bánh	BOSSCITY	50S-III	49,5	12.000.000
752	Xe mô tô hai bánh	BOSSCITY	CUB 50	49,5	11.000.000
753	Xe mô tô hai bánh	BOSSCITY	CUB 82	49,5	11.200.000
754	Xe mô tô hai bánh	BOSSCITY	50V	49,5	11.500.000
755	Xe mô tô hai bánh	BOSSCITY	KPR	149,2	30.650.000
756	Xe mô tô hai bánh	BOSSCITY	CUB 50S	49,5	11.800.000
757	Xe mô tô hai bánh	BOSSCITY	67NEW	49,5	11.500.000
758	Xe mô tô hai bánh	BOSSCITY	50C-III	49,5	13.000.000
759	Xe mô tô hai bánh	BOSSCITY	50H	49,5	10.000.000
760	Xe mô tô hai bánh	BOSSCITY	50S-K	49,5	12.500.000
761	Xe mô tô hai bánh	BOSSCITY	CUB 82C	49,5	12.000.000
762	Xe mô tô hai bánh	UMG	RT250I (250-RT3)	246,8	99.500.000
763	Xe mô tô hai bánh (điện)	HONDA	EF03 PCX	4,2	228.000.000
764	Xe mô tô hai bánh (điện)	VINFAST	THEON	6,8	63.900.000
765	Xe mô tô hai bánh (điện)	VINFAST	VENTO S	5,2	49.200.000
766	Xe mô tô hai bánh (điện)	VINFAST	KLARA S2	3,0	36.500.000
767	Xe mô tô hai bánh (điện)	VINFAST	VENTO	4,0	56.400.000
768	Xe mô tô hai bánh (điện)	VINFAST	FELIZ	2,3	24.900.000
769	Xe mô tô hai bánh (điện)	VINFAST	FELIZ S	3,0	29.700.000
770	Xe mô tô hai bánh (điện)	VINFAST	FELIZ 2025	2,8	25.900.000
771	Xe mô tô hai bánh (điện)	VINFAST	THEON S	7,1	56.900.000
772	Xe mô tô hai bánh (điện)	VINFAST	EVO 200	2,5	22.000.000
773	Xe mô tô hai bánh (điện)	VINFAST	KLARA A2-1	2,3	26.900.000
774	Xe mô tô hai bánh (điện)	VINFAST	FELIZ NEO	2,5	22.600.000
775	Xe mô tô hai bánh (điện)	VINFAST	EVO NEO	2,5	18.500.000
776	Xe mô tô hai bánh (điện)	VINFAST	EVO GRAND	2,3	21.000.000
777	Xe mô tô hai bánh (điện)	VINFAST	VERO X	2,3	34.900.000
778	Xe mô tô hai bánh (điện)	VINFAST	VENTO NEO	3,2	32.400.000
779	Xe mô tô hai bánh (điện)	VINFAST	KLARA NEO	2,5	29.800.000
780	Xe mô tô hai bánh (điện)	PEGA	PEGA-S+	3,2	36.400.000
781	Xe mô tô hai bánh (điện)	PEGA	PEGA-S	3,2	27.400.000
782	Xe mô tô hai bánh (điện)	YADEA	YD2000DT-1G	3,1	27.748.667
783	Xe mô tô hai bánh (điện)	YADEA	YD3000DT-31G	4,3	46.000.000
784	Xe mô tô hai bánh (điện)	DAT BIKE	WEAVER	5,0	40.000.000
785	Xe mô tô hai bánh (điện)	DAT BIKE	WEAVER 200	5,6	42.400.000
786	Xe mô tô hai bánh (điện)	DAT BIKE	WEAVER++	4,5	58.000.000
787	Xe mô tô hai bánh (điện)	DAT BIKE	WEAVER 200A	5,6	43.200.000
788	Xe mô tô hai bánh (điện)	DAT BIKE	QUANTUM S1	6,0	37.500.000
789	Xe mô tô hai bánh (điện)	DAT BIKE	QUANTUM S3	6,0	28.000.000
790	Xe mô tô hai bánh (điện)	DAT BIKE	QUANTUM S2	6,0	30.500.000
791	Xe gắn máy hai bánh	DAELIM	WEVA	49,5	9.200.000
792	Xe gắn máy hai bánh	DAELIM	50CC	49,5	10.200.000
793	Xe gắn máy hai bánh	DAELIM	SI	49,5	9.700.000
794	Xe gắn máy hai bánh	HONDA	AB27 MONKEY	49,0	19.800.000
795	Xe gắn máy hai bánh	HYOSUNG	LEGEND1	49,5	10.300.000
796	Xe gắn máy hai bánh	HYOSUNG	CRE@	49,5	11.700.000
797	Xe gắn máy hai bánh	HYOSUNG	CLASSIC	49,5	9.000.000
798	Xe gắn máy hai bánh	HYOSUNG	HSV2	49,5	18.300.000
799	Xe gắn máy hai bánh	HYOSUNG	HSVSD	49,5	14.700.000
800	Xe gắn máy hai bánh	HYOSUNG	HSVSC	49,5	12.500.000
801	Xe gắn máy hai bánh	HYOSUNG	HSVSW	49,5	12.400.000
802	Xe gắn máy hai bánh	HYOSUNG	HSV3	49,5	17.900.000
803	Xe gắn máy hai bánh	HYOSUNG	SW	49,5	11.700.000
804	Xe gắn máy hai bánh	HYOSUNG	SS	49,5	12.400.000
805	Xe gắn máy hai bánh	HYOSUNG	SP	49,5	17.000.000
806	Xe gắn máy hai bánh	KYMCO	CANDY HERMOSA 50	49,5	25.400.000
807	Xe gắn máy hai bánh	KYMCO	LIKE 50	49,5	22.100.000
808	Xe gắn máy hai bánh	KYMCO	LIKE 50 KA10EC	49,5	22.600.000
809	Xe gắn máy hai bánh	KYMCO	K-PIPE 50	49,0	20.000.000
810	Xe gắn máy hai bánh	KYMCO	VISAR S	49,5	15.200.000
811	Xe gắn máy hai bánh	KYMCO	K-PIPE 50 MMC	49,5	21.400.000
812	Xe gắn máy hai bánh	KYMCO	LIKE 50 KA10ED	49,5	26.700.000
813	Xe gắn máy hai bánh	KYMCO	VISAR S (KF)	49,5	17.100.000
814	Xe gắn máy hai bánh	KYMCO	CANDY HERMOSA	49,5	26.200.000
815	Xe gắn máy hai bánh	KYMCO	KB50 LIKE	49,5	27.000.000
816	Xe gắn máy hai bánh	LIFAN	50RS	49,5	12.000.000
817	Xe gắn máy hai bánh	LIFAN	CUB50K	49,5	11.900.000
818	Xe gắn máy hai bánh	LIFAN	CUB86	49,5	15.600.000
819	Xe gắn máy hai bánh	LIFAN	CUB81	49,5	13.500.000
820	Xe gắn máy hai bánh	LIFAN	50SC	49,5	13.300.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
821	Xe gắn máy hai bánh	LIFAN	50RS-1	49,5	12.300.000
822	Xe gắn máy hai bánh	LIFAN	CUB50SC-1	49,5	14.600.000
823	Xe gắn máy hai bánh	LIFAN	S50-P	49,5	14.600.000
824	Xe gắn máy hai bánh	SYM	ANGELA 50-VC1	49,5	18.000.000
825	Xe gắn máy hai bánh	SYM	PASSING 50-KA3	49,5	21.700.000
826	Xe gắn máy hai bánh	SYM	ELEGANT 50-SE3	49,5	15.900.000
827	Xe gắn máy hai bánh	SYM	GALAXY 50-VBU	49,5	17.000.000
828	Xe gắn máy hai bánh	SYM	GALAXY 50-VBY	49,5	17.000.000
829	Xe gắn máy hai bánh	SYM	ELEGANT 50-SDG	49,5	14.700.000
830	Xe gắn máy hai bánh	SYM	SHARK 50-KBK	49,5	24.500.000
831	Xe gắn máy hai bánh	SYM	ATTILA 50-VW1	49,5	26.200.000
832	Xe gắn máy hai bánh	SYM	ELEGANT 50-SDJ	49,5	15.200.000
833	Xe gắn máy hai bánh	SYM	ELEGANT 50-SDH	49,5	14.800.000
834	Xe gắn máy hai bánh	SYM	ANGELA 50	49,5	14.300.000
835	Xe gắn máy hai bánh	SYM	ANGELA 50-VC2	49,5	15.300.000
836	Xe gắn máy hai bánh	SYM	SHARK 50-KBL	49,5	24.200.000
837	Xe gắn máy hai bánh	SYM	SHARK 50-KBM	49,5	25.524.143
838	Xe gắn máy hai bánh	SYM	ELEGANT 50-SE4	49,5	16.600.000
839	Xe gắn máy hai bánh	SYM	PRITI 50-VHA	49,5	25.300.000
840	Xe gắn máy hai bánh	SYM	ELITE-VV1	49,5	22.100.000
841	Xe gắn máy hai bánh	BOSSCITY	50RS	49,5	11.500.000
842	Xe gắn máy hai bánh	BOSSCITY	CUB50SC	49,5	13.400.000
843	Xe gắn máy hai bánh	BOSSCITY	S50	49,5	13.700.000
844	Xe gắn máy hai bánh	BOSSCITY	CUB86	49,5	14.400.000
845	Xe gắn máy hai bánh	BOSSCITY	CUB50SC-1	49,5	15.900.000
846	Xe gắn máy hai bánh	BOSSCITY	CUB82SC	49,5	13.300.000
847	Xe gắn máy hai bánh	BOSSCITY	50-4SC	49,5	12.400.000
848	Xe gắn máy hai bánh	BOSSCITY	S50-P	49,5	14.500.000
849	Xe gắn máy hai bánh	SCOOTER	HSV2	49,5	17.200.000
850	Xe gắn máy hai bánh	SCOOTER	HSV1	49,5	17.600.000
851	Xe gắn máy hai bánh	SCOOTER	HSV3	49,5	18.200.000
852	Xe gắn máy hai bánh	WMOTO	CUB CLASSIC 50CC	49,5	23.200.000
853	Xe gắn máy hai bánh (điện)	HONDA	EF210 ICON E:	1,8	26.600.000
854	Xe gắn máy hai bánh (điện)	SYM	EV ELITE	1,1	14.600.000
855	Xe gắn máy hai bánh (điện)	SYM	SYM Z1	1,1	12.500.000
856	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YAMAHA	NEOS-BFM4	2,3	49.100.000
857	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VINFAST	KLARA S	1,7	39.900.000
858	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VINFAST	KLARA-A2	1,8	30.000.000
859	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VINFAST	KLARA-A1	2,1	50.000.000
860	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VINFAST	IMPES	1,7	14.900.000
861	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VINFAST	LUDO	1,1	12.900.000
862	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VINFAST	KLARA S CARGO-1	1,7	49.700.000
863	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VINFAST	KLARA S CARGO	1,7	39.900.000
864	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VINFAST	KLARA A2-1	2,3	26.900.000
865	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VINFAST	TEMPEST	1,6	19.300.000
866	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VINFAST	KLARA S-1	1,7	39.900.000
867	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VINFAST	EVO 200 LITE	2,5	22.000.000
868	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VINFAST	EVO LITE NEO	1,6	14.400.000
869	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VINFAST	EVO GRAND LITE	1,9	18.000.000
870	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VINFAST	MOTIO	1,5	12.000.000
871	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VINFAST	MOTIO S1	1,5	12.063.819
872	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VINFAST	FELIZ LITE	2,7	25.900.000
873	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VINFAST	FLAZZ	1,1	16.000.000
874	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VINFAST	ZGOO	1,1	14.900.000
875	Xe gắn máy hai bánh (điện)	PEGA	AURA9	1,5	12.800.000
876	Xe gắn máy hai bánh (điện)	PEGA	NEWTECH	2,3	16.700.000
877	Xe gắn máy hai bánh (điện)	PEGA	X-MEN9	1,5	15.000.000
878	Xe gắn máy hai bánh (điện)	PEGA	CRAZY BULL 2	1,1	8.800.000
879	Xe gắn máy hai bánh (điện)	PEGA	TRANS	1,1	10.000.000
880	Xe gắn máy hai bánh (điện)	PEGA	AURA	1,5	13.000.000
881	Xe gắn máy hai bánh (điện)	PEGA	AURAS	1,5	14.700.000
882	Xe gắn máy hai bánh (điện)	PEGA	AURA+	1,5	13.800.000
883	Xe gắn máy hai bánh (điện)	PEGA	AURAS+	1,5	16.500.000
884	Xe gắn máy hai bánh (điện)	PEGA	XMEN++	1,5	14.900.000
885	Xe gắn máy hai bánh (điện)	PEGA	PEGA GO-S	1,6	16.500.000
886	Xe gắn máy hai bánh (điện)	PEGA	GO-S	1,8	15.300.000
887	Xe gắn máy hai bánh (điện)	PEGA	XMEN+	1,5	14.900.000
888	Xe gắn máy hai bánh (điện)	PEGA	XMEN PLUS	1,5	15.300.000
889	Xe gắn máy hai bánh (điện)	PEGA	AURA PLUS	1,5	16.200.000
890	Xe gắn máy hai bánh (điện)	HOLA	W1	1,7	13.500.000
891	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	ULIKE	1,6	19.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
892	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	E3	1,4	14.300.000
893	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	G5	2,4	30.000.000
894	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	BUYE	2,1	20.000.000
895	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	E3 S	1,5	16.500.000
896	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	ODORA S1	1,5	17.600.000
897	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	ODORA S	1,5	19.100.000
898	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	ULIKE 2.0	2,1	21.000.000
899	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	X5 LITE	1,7	19.000.000
900	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	E3 FAST	1,5	16.000.000
901	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	XMEN NEO	1,6	14.900.000
902	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD1200DT-12G	2,4	21.000.000
903	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	ULIKE 1.0	1,9	19.500.000
904	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	XMEN SPORT	1,5	17.000.000
905	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	XMEN	1,7	15.000.000
906	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	S3 PRO	3,2	23.000.000
907	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	ODORA PRO	2,0	21.500.000
908	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	VIGOR	1,5	17.900.000
909	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	X-BULL	1,0	12.400.000
910	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	X-JOY	1,1	15.500.000
911	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD600DT-14G	1,5	17.000.000
912	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD600DT-16G	1,5	17.500.000
913	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD1500DT-2G	2,8	26.500.000
914	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	X-JOY S	1,1	15.500.000
915	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	E3 FIND	1,5	14.300.000
916	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	V1	0,9	15.000.000
917	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD400DT-11G	1,1	14.500.000
918	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	S3	2,4	21.000.000
919	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	X5	2,1	22.000.000
920	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD400DT-13G	1,1	15.700.000
921	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	ODORA	1,5	19.000.000
922	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD800DT-1G	1,8	20.000.000
923	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	M6I	1,5	17.000.000
924	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	ULIKE E	1,8	17.100.000
925	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	G5 LITE	2,4	22.000.000
926	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	NEO	1,6	15.000.000
927	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	I5S	0,7	13.700.000
928	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	ULIKE A1	1,7	17.000.000
929	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	OCEAN	1,6	18.000.000
930	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD600DT-12G	1,5	17.500.000
931	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD1500DT-1G	2,6	27.200.000
932	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD1000DT-13G	1,5	17.500.000
933	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	ORLA	1,7	20.500.000
934	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD1200DT-15G	2,4	22.000.000
935	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD600DT-15G	1,5	18.500.000
936	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD600DT-18G	1,5	17.500.000
937	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	I8	0,7	15.000.000
938	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD400DT-14G	1,0	14.500.000
939	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD400DT-15G	1,0	14.000.000
940	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	G5 Y	2,4	30.400.000
941	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD800DT-8G	1,5	18.000.000
942	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD800DT-5G	1,5	18.500.000
943	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD800DT-3G	1,5	17.500.000
944	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD800DT-2G	1,6	18.000.000
945	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD1200DT-17G	2,5	23.000.000
946	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD1200DT-14G	2,5	23.000.000
947	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD1500DT-3G	2,6	26.700.000
948	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD400DT-16G	1,1	15.500.000
949	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD400DT-17G	1,1	15.000.000
950	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD400DT-19G	1,1	14.500.000
951	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD800DT-6G	1,5	18.000.000
952	Xe gắn máy hai bánh (điện)	SELEX CAMEL	S2	2,5	21.900.000
953	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD1200DT-20G	2,5	22.990.000
954	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD1200DT-19G	2,4	21.990.000
955	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD350DT-4G	1,0	12.990.000
956	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD1200DT-16G	2,4	20.990.000
957	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD350DT-3G	0,8	11.990.000
958	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD350DT-2G	1,0	13.990.000
959	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD800DT-10G	1,5	17.990.000
960	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD400DT-22G	1,1	12.990.000
961	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD400DT-20G	1,3	14.990.000
962	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD800DT-11G	1,5	15.990.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
963	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD800DT-15G	1,5	15.990.000
964	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD400DT-21G	1,1	15.490.000
965	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD400DT-23G	1,1	14.990.000
966	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD800DT-14G	1,5	16.500.000
967	Xe gắn máy hai bánh (điện)	OSAKAR	NISPA VERA X	1,6	14.960.020
Các nhãn hiệu xe máy khác					
STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu		Thể tích làm việc/ Công suất (cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
968	Xe máy hai bánh	CÁC NHÃN HIỆU KHÁC		Từ 50 trở xuống	9.000.000
969	Xe máy hai bánh	CÁC NHÃN HIỆU KHÁC		Trên 50 đến 110	15.000.000
970	Xe máy hai bánh	CÁC NHÃN HIỆU KHÁC		Trên 110 đến 150	20.000.000
971	Xe máy hai bánh	CÁC NHÃN HIỆU KHÁC		Trên 150	30.000.000
972	Xe máy hai bánh (điện)	CÁC NHÃN HIỆU KHÁC		Từ 2 kW trở xuống	8.000.000
973	Xe máy hai bánh (điện)	CÁC NHÃN HIỆU KHÁC		Trên 2 kW đến 4 kW	10.000.000
974	Xe máy hai bánh (điện)	CÁC NHÃN HIỆU KHÁC		Trên 4 kW	12.000.000